

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 124/2018/DS-PT

Ngày 26/9/2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và kiện đòi tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phụng

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân

Bà Lê Thị Thanh Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2018/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2018/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 118/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 129/2018/QĐ-PT ngày 04/9/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị P

Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Bà Phùng Thị L

Địa chỉ: Thôn ED, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người kháng cáo: Bà Phùng Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị P trình bày:

Từ ngày 25 tháng 12 năm 2010 đến ngày 23 tháng 11 năm 2012, bà Phùng Thị L có vay của bà P tổng số tiền là 583.000.000đ, 20 chỉ vàng 9999 và 3.500 đô la Mỹ (USD). Bà L đã trả 90.000.000đ. Số còn lại mặc dù đã quá hạn nhưng bà L không trả, vì vậy bà khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền 493.000.000đ, 20 chỉ vàng 9999 và 3.500 USD.

2. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phùng Thị L trình bày:

Bà L có vay của bà P số tiền 583.000.000đ, 20 chỉ vàng 9999 và 3.500 USD như bà P trình bày là đúng. Bà L có làm đơn phản tố và cung cấp tài liệu sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử là không đúng. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các chứng cứ và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P.

Tại bản án số 11/2018/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147; 227; 235; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 163; 169; 388; 401; 402; 471 và 474 của Bộ luật dân sự 2005;

- Căn cứ các điều 105; 164; 166; 385; 398; 463 và 466 của Bộ luật dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P, buộc bà Phùng Thị L phải trả cho bà Trần Thị P số tiền 493.000.000đ; 20 chỉ vàng 9999 và 3.500 USD.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự, để tính lãi suất chậm thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/5/2018 bà Phùng Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.

Sau khi thụ lý vụ án, cấp phúc thẩm đã tiến hành làm việc với bà L nội dung vụ án theo bà L trình bày:

Do giao dịch vay mượn giữa tôi và bà P diễn ra đã lâu, nên tôi không tìm được tài liệu chứng cứ, sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, tôi mới tìm thấy các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc tôi mượn và thanh toán tiền với bà P nên mới nộp cho cấp sơ thẩm. Khi nộp tôi chưa giao tài liệu chứng cứ cho Tòa án, tôi chưa giao cho bà P.

Về số nợ tôi vay bà P và số nợ tôi thanh toán cho bà P cụ thể như sau: Tôi có vay của bà P ba lần, cụ thể:

Lần thứ nhất: Vào năm 2006, tôi vay bà P số tiền 335.000.000 đồng, khi vay có giấy nhưng bà P giữ tôi không được giữ. Lãi xuất 4.000đồng/ngày/ 1.000.000 đồng, tổng lãi tính đến ngày 19/10/2008 là 194.000.000 đồng, đã trả được 150.000.000 đồng, còn lại 44.000.000 đồng. Bà P yêu cầu tôi viết giấy vay từ hai khoản nói trên thành hai giấy nợ; cụ thể:

Giấy nợ 300.000.000 đồng và 3.500 đôla (tương ứng với 70.000.000 Việt Nam đồng vào thời điểm viết giấy vay) ngày 11-1-2006 âm lịch, nhưng bà P sửa thành ngày 23-1-2011 và yêu cầu tôi viết thế chấp 400 m² đất, nhưng không làm hợp đồng thế chấp. Bà P tính 44.000.000đồng nợ lãi thành 3.500 Đôla (Tương ứng với 70.000.000 đồng lúc vay).

Ngoài ra ngày 14 - 2 - 2006 âm lịch tôi có ký vay bà P 233.000.000 đồng, lãi tháng là 88.000.000 đồng nhưng bà P sửa thành năm 2011. Khoản vay này được tách ra từ giấy vay khi tôi vay bà P 355.000.000 đồng vào năm 2006 như tôi khai ở trên.

Tôi không có chứng cứ chứng minh việc tôi đã khai hai khoản nợ trên được tách ra từ khoản vay 355.000.000 đồng vào năm 2006 như tôi đã khai ở trên.

Lần thứ hai: Ngày 12-12-2000 tôi có vay của bà P 50.000.000 đồng, nhưng bà P sửa thành ngày 25-12-2010, số tiền này tôi vay hộ ông Đỗ Văn T, địa chỉ thôn ED, xã E, huyện K (Hiện ông T đã chết). Nhưng ông T không ký giấy nhận tiền với bà P mà tôi nhận tiền rồi giao cho ông T. Tất cả các giấy vay nói trên đều do tay tôi viết và tôi ký còn thời gian thì bà P sửa tại các giấy vay. Số tiền này ông T đã trả cho bà P.

Lần thứ ba: Ngày 23-11- 2011 (bà P sửa thành năm 2012), tôi và chồng tôi là ông Lê Viết H có ký vay của bà P 20 chỉ vàng 9999, để trả nợ ngân hàng. Như vậy tôi có ký vay của bà P các khoản nợ tại các giấy vay như đã nêu trên.

Về việc thanh toán: Tôi đã thanh toán cho bà P toàn bộ số nợ trên, còn dư 54.439.500 đồng, cụ thể việc vay và trả nợ như tôi đã trình bày tại bản tự khai ngày 02/8/2018 đã nộp cho Tòa án. Về căn cứ xác định tôi đã trả nợ cho bà P:

Khoản vay 50.000.000 đồng đã thanh toán như khai ở trên, nhưng hiện tại tôi không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

Số nợ gốc 335.000.000 đồng và 20 chỉ vàng tương ứng với 68.000.000 đồng (01 chỉ giá 3.400.000 đồng), tôi đã cân cho bà P và ông H1 chồng bà P 9.383,5 kg cà phê nhân xô. Giá cà phê là 37.000 đồng/kg, thành tiền là 347.189.500 đồng. Trừ nợ gốc 335.000.000 đồng và 20 chỉ vàng tương ứng với 68.000.000 đồng, còn lại 55.810.500 đồng.

Bà P có nhận của Đại lý Mai Tân D, địa chỉ: Thôn ED, xã E, huyện K 4.500 kg cà phê nhân xô, thành tiền là 110.250.000 đồng, trừ khoản nợ tôi còn nợ là 55.810.500 đồng, thì còn dư 54.439.500 đồng.

Vì vậy bà P khởi kiện yêu cầu tôi trả số nợ 728.000.000 đồng gồm nợ tiền mặt 583.000.000 đồng, 20 chỉ vàng 9999 tương ứng với 68.000.000 đồng (3.400.000 đồng/chỉ), 3.500 đôla mỹ tương ứng 77.000.000 đồng (22.000.000 đồng/1000 đôla),

quan điểm của tôi, tôi không còn nợ bà P như đã khai ở trên, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P. Tôi yêu cầu hủy toàn bộ bản án, tôi không còn nợ bà P. Căn cứ yêu cầu hủy án là vì tôi đã trả xong nợ cho bà P tôi không còn nợ bà P nữa.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm ông H1 trình bày: Ông H1 và bà P là vợ chồng, việc bà P cho bà L vay tiền ông H1 không biết nhưng ông thừa nhận có đi cân cà phê tươi của bà L cho bà P.

Người làm chứng ông Mai Tấn D trình bày: Năm 2008 ông có cho bà L chót 4.500 kg cà phê nhân, giá 24.500 đồng/kg tương đương 110.000.000 đồng. Khi bà L đến nhà ông D chót cà phê có bà P đi cùng, khi ông D đưa tiền cả bà P và bà L cùng đếm tiền. Sau khi nhận tiền bà L và bà P sử dụng mục đích gì ông D không biết. Hiện nay bà L vẫn chưa trả cà phê cho ông D.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Trần Thị P giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm, bị đơn bà Phùng Thị L giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận đơn kháng cáo của bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. và hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự và người tham gia tố tụng khác, đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 75 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét đơn kháng cáo của bà Phùng Thị L:

Về hình thức đơn kháng cáo: Bà Phùng Thị L nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

Về nội dung: Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, sau khi bà L cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan mật thiết đến việc giải quyết vụ án, nhưng chưa được làm rõ. Vì vậy căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy bản án sơ thẩm giao cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1] Xét nội dung kháng cáo của bà Phùng Thị L, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.1] Về thủ tục tố tụng: Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, Hội thẩm nhân dân tham gia là ông Nguyễn Văn Mười và ông Đặng Duy Khanh, Hội thẩm dự khuyết là bà Nguyễn Thị Chinh. Tuy nhiên, tại phiên tòa Hội thẩm tham gia xét xử vụ án là ông Trương Công Đán và ông Nguyễn Thanh Phong, như vậy thành phần Hội đồng xét xử tại Quyết định xét xử và thành phần hội đồng xét xử tại phiên tòa khác nhau nhưng không được chủ tọa giải thích việc thay đổi thành viên Hội đồng xét xử là thiếu sót.

[1.2] Về nội dung: Tại điều 22 pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PLUBTVQH ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ quốc hội và Điều 29 Nghị định số 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định “ Trên lãnh thổ Việt Nam mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối...”. Như vậy, việc vay nợ bằng USD giữa bà P và bà L là trái pháp luật. Do đó, cần xác định hợp đồng vay tài sản là vô hiệu và áp dụng các quy định của pháp luật để giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu. Khi giải quyết vụ án thì phải quy đổi ngoại tệ ra tiền Việt Nam. Việc cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn bằng ngoại tệ là trái với quy định của pháp luật.

Ông Lê Viết H là chồng của bà L có ký vay của bà P 20 chỉ vàng 9999. Quá trình tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định ông Lê Viết H chồng của bà L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhưng tại bản án sơ thẩm cấp sơ thẩm không đưa ông H vào tham gia tố tụng là thiếu sót.

Tại cấp sơ thẩm bà L đã được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của bà L có cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà thanh toán nợ cho bà P, nhưng không được cấp sơ thẩm xem xét. Tại cấp phúc thẩm bà L xác định lý do bà cung cấp tài liệu, chứng cứ muộn là do đến thời điểm xét xử vụ án, bà mới tìm thấy tài liệu chứng cứ.

Sau khi xem xét tài liệu, chứng cứ do bà L cung cấp thì xác định: Ông Nguyễn Trọng H1; địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (chồng bà P), là người trực tiếp đến nhà bà L cân và nhận cà phê mà bà L thanh toán cho bà P, nên cần đưa ông H1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đồng thời xác định rõ ông H1 và bà P đã nhận của bà L bao nhiêu cà phê để khấu trừ nợ, để giải quyết vụ án một cách toàn diện.

Theo bà L khai vào năm 2008, bà P có nhận của Đại lý Mai Tấn D, địa chỉ: Thôn ED, xã E, huyện K 4.500 kg cà phê nhận xô, thành tiền là 110.250.000 đồng, trừ khoản nợ bà L còn nợ là 55.810.500 đồng, còn dư 54.439.500 đồng. Bà P thừa nhận bà có đi cùng bà L đến đại lý Mai Tấn D như bà L trình bày, bà có nhận số tiền từ ông Mai Tấn D nhưng chỉ là nhận giúp bà L, trên đường bà và bà L đi về thì bà L đã giao toàn bộ số tiền này cho ông Bé Văn N và bà Vi Thị B, trú tại: Thôn Đ, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Theo bà P số tiền này thực chất bà L ký chót cà phê

của ông D sau đó nhận tiền để cho ông N và bà B vay. Sau đó bà L còn kiện ông N và bà B đến Công an xã E để đòi nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã triệu tập hợp lệ ông N và bà B đến Tòa án làm việc, nhưng ông N và bà B không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Do đó cấp phúc thẩm không có căn cứ để xác định sự thật khách quan của sự việc làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đã bị sửa chữa nhưng cấp sơ thẩm không giải thích để các đương sự thực hiện trung cầu giám định để có căn cứ giải quyết vụ án toàn diện, khách quan mà chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà L phải trả cho bà Trần Thị P số tiền 493.000.000đ; 20 chỉ vàng 9999 và 3.500 USD là không có căn cứ.

Xét thấy, sau khi bà L cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án, thì có thêm các tình tiết mới cần được làm rõ mới có căn cứ giải quyết vụ án, mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án toàn bộ bản án sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí sơ thẩm: Sẽ được xác định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Phùng Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phùng Thị L, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Krông Năng thụ lý, giải quyết theo quy định.

[2] Về án phí:

[2.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được xác định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Phùng Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002594 ngày 15/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- TAND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Trần Thị Phụng